ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

**TRẦN THỊ MAI THÀNH**

**THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI: TÁC ĐỘNG ĐẾN**

**THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA CỦA ASEAN VÀ**

**HÀM Ý CHO VIỆT NAM”**

**Chuyên ngành: Kinh tế Quốc tế**

**Mã số: 9310106.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ QUỐC TẾ**

**HÀ NỘI - NĂM 2020**

**LUẬN ÁN ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI:**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**Người hướng dẫn khoa học:”**

**1. PGS. TS. Nguyễn Anh Thu**

**Phản biện 1:**

**.TS. Nguyễn Hữu Điển**

**Phản biện 2:**

**Nguyễn Chí Thành**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ họp tại:

Trường Đại học Kinh tế, Đại Học Quốc Gia Hà Nội

Vào hồi ... giờ ...., ngày .... tháng .... năm 2020

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

**– Thư viên Quốc gia**

**– Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết và ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu

Khi nghiên cứu về các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, các học thuyết thương mại cổ điển cho rằng lợi thế so sánh là căn nguyên của xuất khẩu, và “năng lực cạnh tranh” thông qua lợi thế so sánh của một quốc gia có được là do sự dồi dào về nguồn lực, hoặc do các chính sách của chính phủ tạo ra. Những lập luận trên được xây dựng dựa trên giả định rằng thương mại hoàn toàn tự do và chi phí sản xuất bằng không. Tuy nhiên, trên thực tế, giả định này không hoàn toàn đúng vì quá trình vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến cảng và các cửa khẩu cũng như các thủ tục liên quan khi hàng hóa được trao đổi xuyên biên giới có thể gây ra chi phí đáng kể về tiền bạc và thời gian. ***Do đó, việc tạo một cơ chế để cắt giảm giảm các chi phí này sẽ góp phần đẩy mạnh xuất khẩu nói riêng và thương mại nói chung***.

Học tập mô hình phát triển kinh tế của các quốc gia Đông Á, tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thành viên của ASEAN phần lớn dựa vào xuất khẩu, biểu hiện qua sự tương quan dương giữa tăng trưởng GDP cao thường và tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu. để tiếp tục tăng trưởng và duy trì lợi thế cạnh tranh của vùng, ASEAN đang từng bước hiện thực hóa mục tiêu thiết lập thị trường và cơ sở sản xuất đơn nhất thông qua hàng loạt biện pháp cắt giảm các chi phí thương mại, tiêu biểu là cắt giảm hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên và đã đạt được những kết quả đáng kể. ASEAN đã gần như hoàn thành lộ trình cắt giảm thuế. Đầu năm 2010, các nước ASEAN-6 đã cắt giảm các dòng thuế từ 0-5% đạt 99,7%. Đầu năm 2015, các nước CLMV đã cắt giảm hoặc xóa bỏ 98,9% dòng thuế quan của họ. tuy nhiên, chi phí thương mại bắt nguồn từ thuế quan chỉ chiếm khoảng 3% trong tổng chi phí thương mại của khối, trong khi đó gần 60% các chi phí thương mại còn lại do các rào cản phi thuế quan khác gây ra như. Bên cạnh đó, so với các nước láng giềng Đông Bắc Á và nhóm đối tác thương mại chủ chốt như EU, Bắc Mỹ, chi phí thương mại của ASEAN vẫn đang ở mức cao hơn. Do đó, ASEAN vẫn cần nỗ lực hơn nữa để giảm thiểu chúng.

*Trước thực tế đặt ra, thuận lợi hóa thương mại được xem như động lực của phát triển kinh tế và hội nhập khu vực, đóng vai trò chủ chốt trong quá trình hiện thực hóa mục tiêu thành lập ASEAN như một thị trường và cơ sở sản xuất đơn nhất ổn đỉnh, thịnh vượng, cạnh tranh cao và hội nhập hiệu quả, trong đó hàng hóa, dịch vụ và đầu tư được lưu thông tự do với thuận lợi hóa hiệu quả thương mại và đầu tư.* Tuy nhiên, việc so sánh tương quan mức độ thực thi thuận lợi hoá thương mại của các quốc gia ASEAN, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của khối ASEAN trong thực thi thuận lợi hoá thương mại, cũng như tác động của thuận lợi hóa thương mại tới luồng thương mại của từng quốc gia thành viên trong khối ASEAN là một chủ đề chưa có nhiều nghiên cứu tập trung. Một trong những nguyên nhân cho sự thiếu vắng trên là sự phức tạp của các biện pháp phi thuế, việc thiếu một định nghĩa đầy đủ và thống nhất về thuận lợi hóa thương mại khiến việc lượng hóa tác động của các cải cách thuận lợi hóa thương mại gặp khó khăn. Đồng thời, một nghiên cứu đánh giá tác động của thuận lợi hóa thương mại của vùng ASEAN sẽ là cần thiết như một cơ sở để các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách thấy vai trò cụ thể của Thuận lợi hóa thương mại cũng như hỗ trợ việc đưa ra một mục tiêu cụ thể cho việc thực thi thuận lợi hóa thương mại. Do đó, nghiên cứu sinh đã chọn đề tài “THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI: TÁC ĐỘNG ĐẾN THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA CỦA ASEAN VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM” là luận án tiến sỹ chuyên ngành Kinh tế quốc tế của mình.

## 2. Giả thuyết nghiên cứu

Luận án sẽ chứng minh giả thuyết sau: Thuận lợi hóa thương mại trong khuôn khổ ASEAN có tác động tích cực tới thương mại hàng hóa (xuất khẩu và nhập khẩu) của khối ASEAN.

## 3. Mục đích (hoặc mục tiêu) và nhiệm vụ nghiên cứu

### 3.1 Mục đích nghiên cứu

Thông qua nghiên cứu nội dung và quá trình thực thi thuận lợi hóa thương mại trong khối ASEAN, Luận án phân tích, đánh giá tác động của quá trình thực hiện thuận lợi hóa thương mại tới thương mại hàng hóa của khu vực ASEAN.

### 3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

 Để giải quyết mục đích nghiên cứu nêu trên, Luận án đặt ra ba nhiệm vụ nghiên cứu:

Thứ nhất, đánh giá thực trạng thuận lợi hóa thương mại tại các quốc gia thành viên ASEAN.

Thứ hai, đánh giá tác động của thuận lợi hóa thương mại trong khu vực ASEAN tới thương mại hàng hóa của khối ASEAN.

Thứ ba, đưa ra hàm ý cho Việt Nam.

## 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### 4.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là nội dung, phương thức thực thi thuận lợi hóa thương mại trong khối ASEAN và tác động của nó tới thương mại hàng hóa của khối.

## 4.2 Phạm vi nghiên cứu

*Thứ nhất*, về nội dung:

* Luận án tập trung phân tích tác động của thuận lợi hoá thương mại tới ***thương mại hàng hóa của khối ASEAN.***
* Luận án tập trung nghiên cứu về thuận lợi hóa thương mại trong khuôn khổ ASEAN bao gồm cả Hiệp định thuận lợi hóa thương mại ASEAN, Hiệp định Thuận lợi hóa thương mại của WTO, các nội dung có liên quan tới thuận lợi hóa thương mại của các FTA ASEAN+

Như đã đề cập tới ở trên, bên cạnh vấn đề trọng tâm là hải quan, nội dung chính của các chương trình thuận lợi hóa thương mại còn gồm các vấn đề về tiêu chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự hợp chuẩn (thủ tục đánh giá sự phù hợp), các biện pháp vệ sinh dịch tễ. Tuy nhiên, Hiệp định ATIGA và WTO đã tách các vấn đề về tiêu chuẩn kỹ thuật và các biện pháp vệ sinh dịch tễ thành các chương riêng biệt đối với phần quy định về nội dung thuận lợi hoá thương mại. Do vậy, Luận án chỉ tập trung đi sâu nghiên cứu về *hai lĩnh vực cấu thành thuận lợi hóa thương mại là (1) các vấn đề liên quan đến Hải quan và (2) Thủ đánh giá sự hợp chuẩn (thủ tục đánh giá sự phù hợp).*

*Thứ hai,* về không gian: trọng tâm nghiên cứu là 10 quốc gia thành viên ASEAN.

*Thứ ba*, về thời gian, Luận án nghiên cứu tiến trình thuận lợi hóa thương mại của các nước ASEAN từ năm 2000 đến năm 2020, vì trong thời gian này, nhiều mốc hiệp định khu vực có ý nghĩa quan trọng đối với thuận lợi hoá thương mại được ký kết và có hiệu lực. Cụ thể, năm 2003, tại tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 9, các nhà lãnh đạo ASEAN lần đầu tiên tuyên bố mục tiêu hình thành một Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Mục tiêu này cũng phù hợp với Tầm nhìn ASEAN 2020 thông qua vào năm 1997 với mục tiêu phát triển ASEAN thành một Cộng đồng ASEAN. Trong đó, thuận lợi hóa thương mại được xác định là công cụ trọng tâm để đạt được mục tiêu trên. Trong khi đó, năm 2020 là năm tiến hành luận án và mang tính cập nhật rất cao. Đồng thời, khoảng thời gian quan sát 20 năm (2000-2020) cũng đủ dài để đảm bảo cho tác giả thu thập dữ liệu đầu vào và đưa ra nhận định chính xác.

## 5. Những đóng góp mới của luận án

Điểm mới dự kiến của luận án như sau:

 Thứ nhất, luận án đã lựa chọn và hệ thống được các lý thuyết trong đó nêu bật được lợi ích cũng như các kênh tác động của thuận lợi hóa thương mại đối với dòng thương mại hàng hoá của ASEAN

 Thứ hai, luận án đã phân tích và so sánh được tương quan mức độ thực thi thuận lợi hoá thương mại của các quốc gia ASEAN, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của khối ASEAN trong thực thi thuận lợi hoá thương mại.

Thứ ba, luận án đã sử dụng mô mình trọng lực cấu trúc từng phần để đánh giá tác động của thuận lợi hóa thương mại tới luồng thương mại của khối ASEAN, trong đó có sử dụng các biến khoảng cách cho các quốc gia xuất, nhập khẩu. Đồng thời, số liệu của mô hình đã được cập nhật tới năm 2019.

## 6. Kết cấu của Luận án

Ngoại trừ Phần Mở Đầu Và Kết Luận, Luận án được chia thành 6 chương:

Chương 1: Tổng quan tài liệu liên quan tới thuận lợi hoá thương mại và tác động của thuận lợi hoá thương mại tới thương mại hàng hoá

Chương 2: Một số vấn đề lý luận về tác động của thuận lợi hoá thương mại tới dòng thương mại quốc tế

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Thuận lợi hóa thương mại trong khung khổ ASEAN và thương mại quốc tế của ASEAN

Chương 5: Tác động của thuận lợi hoá thương mại tới thương mại quốc tế của khốI ASEAN

Chương 6: Triển vọng và xu hướng thuận lợi hóa thương mại trong khuôn khổ ASEAN và một số hàm ý đối với Việt Nam

**CHƯƠNG I: TỔNG QUAN TÀI LIỆU LIÊN QUAN TỚI THUẬN LỢI HOÁ THƯƠNG MẠI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THUẬN LỢI HOÁ THƯƠNG MẠI TỚI THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ**

Nhìn chung, có nhiều nghiên cứu trên thế giới về tác động của thuận lợi hóa thương mại tới thương mại hàng hoá của khối ASEAN, tuy nhiên, trong tầm hiểu biết của mình, NCS nhận thấy một số khoảng trống nghiên cứu như sau:

*Thứ nhất*, thiếu vắng các nghiên cứu hệ thống hoá các kênh tác động của thuận lợi hoá thương mại tới thương mại hàng hoá.

*Thứ hai*, thiếu vắng các nghiên cứu hệ thống hoá thực trạng thuận lợi hoá của khối ASEAN theo bốn nhóm biện pháp: đơn giản hoá các thủ tục, quy định và chứng từ; đối thoại, phối hợp, hội nhập các cơ quan xuyên biên giới; củng cố các cơ quan biên giới như các hoạt động đào tạo hoặc hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan liên quan; và hiện đại hoá các biện pháp biên giới. Đồng thời, chưa có nghiên cứu nào chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình thực thi thuận lợi hoá thương mại của khối.

*Thứ ba,* tại Việt Nam, những công trình nghiên cứu vềthuận lợi hóa thương mại trong khuôn khổ ASEAN còn ít và những công trình này hoặc chỉ dừng lại ở việc giới thiệu hiệp định như các ấn phẩm của Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) hay của dự án MUTRAP nhằm cung cấp những thông tin pháp lý cơ bản nhất cho cộng đồng doanh nghiệp. Tuy nhiên, các công trình trên chưa đưa ra những nhận định về bối cảnh, xu hướng cũng như hàm ý cụ thể cho Việt Nam trong việc thực thi hiệu quả các cam kết, điều khoản về thuận lợi hóa thương mại.

*Thứ tư*, thiếu vắng các nghiên cứu sử dụng mô mình trọng lực cấu trúc từng phần để đánh giá tác động của thuận lợi hóa thương mại tới luồng thương mại của khối ASEAN, trong đó có sử dụng các biến khoảng cách cho các quốc gia xuất, nhập khẩu và số liệu của mô hình đã được cập nhật tới năm 2019.

Do vậy, hướng tới lấp đầy khoảng trống nghiên cứu trên, tác giả đã chọn đề tài “*Thuận lợi hóa thương mại: Tác động đến thương mại hàng hóa của khối ASEAN và hàm ý cho Việt Nam*” để nghiên cứu chuyên sâu một cách có hệ thống, làm rõ thực trạng thuận lợi hóa thương mại trong khối ASEAN, từ đó đánh giá tác động của nó tới thương mại hàng hoá của khối.

# CHƯƠNG II: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA THUẬN LỢI HOÁ THƯƠNG MẠI TỚI DÒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

##  2.1 Khái niệm và bản chất của thuận lợi hóa thương mại

### 2.1.1 Thương mại hàng hoá

### 2.1.2 Rào cản chính sách thương mại và chi phí thương mại

### 2.1.3 Thuận lợi hoá thương mại

Để đưa ra những phân tích và nhận định xác đáng nhất về thuận lợi hoá thương mại trong trường hợp của ASEAN, Luận án sẽ cân bằng giữa các định nghĩa thuận lợi hoá thương mại theo phạm vi rộng và hẹp. *Cụ thể, thuận lợi hoá thương mại bao gồm các chính sách và quy trình hướng tới cắt giảm chi phí, thời gian và sự bất định khi tham gia thương mại quốc tế* *nhằm đảm bảo lưu thông hàng hoá, dịch vụ và đầu tư tự do* nhưng không bao gồm các công cụ thương mại quốc tế như thuế quan, quotas nhập khẩu, và các rào cản phi thuế quan tương tự khác. Thuận lợi hoá thương mại của khối ASEAN được phát triển và thực thi dựa trên mười một quy tắc: minh bạch; truyền thông và tham vấn; đơn giản hoá và hiệu quả; không phân biệt đối xử; nhất quán và dễ dự đoán; hài hoà hoá và công nhận chung; hiện đại hoá và sử dụng công nghệ mới; quy trình hợp lệ; hợp tác; định hướng khu vực tư nhân. Các biện pháp thuận lợi hoá thương mại được xây dựng để đảm bảo các nguyên tắc trên được chia thành bốn nhóm: Đơn giản hoá các thủ tục, quy định và chứng từ; Đối thoại, phối hợp, hội nhập các cơ quan xuyên biên giới; Củng cố các cơ quan biên giới như các hoạt động đào tạo hoặc hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan liên quan; và Hiện đại hoá các biện pháp biên giới.

### 2.1.4 Đo lường thuận lợi hoá thương mại

Do một trong những những mục tiêu nghiên cứu là so sánh mức độ thực thi và kết quả thuận lợi hoá thương mại của các nước ASEAN, Luận án sẽ sử dụng các bộ chỉ số thuận lợi hoá thương mại: LPI, ETI, TFI, PTF. Việc sử dụng các bộ chỉ số thuận lợi hoá thương mại sẽ hỗ trợ Luận án thực hiện những nhiệm vụ sau: thứ nhất, mô tả chính xác mức độ thực thi và sự hiện diện của các biện pháp thuận lợi hoá thương mại ở cấp quốc gia; thứ hai, so sánh mức độ thực thi và phương pháp thực thi của một quốc gia với đối tác hoặc thực hành tốt nhất, từ đó đề ra các mức thực hành mục tiêu cần đạt được; thứ ba, đánh giá, xác định và định vị các vấn đề và tắc nghẽn, để đo lường hiệu suất trong thực thi thuận lợi hoá thương mại; thứ tư, đánh giá mức độ đạt thành công trong việc đạt được các mục tiêu thuận lợi hoá thương mại.

## Một số lý thuyết về tác động của thuận lợi hóa thương mại tới luồng thương mại

Trong phần này, luận án đề cập và phân tích một số lý thuyết thương mại quốc tế quan trọng là cơ sở lý thuyết để nghiên cứu, phân tích tác động của thuận lợi hoá thương mại tới thương mại hàng hoá của ASEAN.

*Cách tiếp cận về giá sản phẩm*, theo mô hình tảng băng trôi (Samuelson, 1954), các thủ tục thương mại không cần thiết tạo ra phần nêm giá khiến nhà xuất khẩu trả giá cao hơn cho sản phẩm và nhà xuất khẩu nhận được giá thấp hơn cho sản phẩm của mình. Các thủ tục thương mại không cần thiết có tác động tiêu cực lớn hơn so với nền kinh tế (Dee, 2006). Nhờ thuận lợi hóa thương mại, chi phí thương mại được giảm thiểu bằng không, xóa bỏ phần nêm giá, cải thiện điều khoản thương mại của cả phía nhà nhập khẩu và xuất khẩu.

*Cách tiếp cận về lợi thế so sánh của một quốc gia*, trong mô hình lý thuyết của Ricardo và Heckscher-Ohlin, cắt giảm chi phí thương mại sẽ góp phần thúc đẩy chuyên môn hóa và xuất khẩu hàng hóa dễ dàng hơn đối với những mặt hàng quốc gia đó có lợi thế. Do đó, thuận lợi hóa thương mại sẽ giúp tăng quy mô chuyên môn hóa và thương mại giữa các quốc gia, và cải thiện thu nhập của công nhân tại các quốc gia đang phát triển dư thừa lao động.

Trong lý thuyết thương mại mới, dựa trên nguyên lý tính kinh tế theo quy mô, Krugman hàm ý rằng chi phí thương mại cao dẫn tới thương mại ít hơn và sự tập trung công nghiệp chế tạo tại các quốc gia phát triển. do đó, các quốc gia đang phát triển nhỏ nếu không muốn quá phụ thuộc vào ngành nông nghiệp hoặc tài nguyên thiên nhiên nên thúc đẩy thực thi cải cách thuận lợi hóa thương mại, cắt giảm chi phí thương mại sẽ giúp thúc đẩy cầu đối với hàng hóa chế tạo tại các quốc gia đang phát triển và giảm sự tập trung sản xuất hàng hóa chế tạo tại các quốc gia phát triển.

Mô hình chuỗi cung chỉ ra rằng trong quá trình xuất nhập khẩu linh, phụ kiện để sản xuất ra hàng hóa cuối cùng, chi phí thương mại được tích tụ và phóng đại dọc chuỗi giá trị (Yi, 2010). Do đó, loại bỏ những thủ tục biên giới rườm rà, không cần thiết có tác động rất lớn đối với thương mại. thuận lợi hóa thương mại do đó sẽ có tác động lớn và giúp tăng chuyên môn hóa trong các giai đoạn sản xuất trong đó quốc gia có lợi thế so sánh. vì các tác động cộng dồn và khuếch đại.

*Theo cách tiếp cận doanh nghiệp*, vai trò của cắt giảm chi phí thương mại là mang hai ngưỡng này lại gần nhau hơn, tăng phạm vi các công ty bị loại do cạnh tranh và giảm phạm vi các công ty thâm nhập thị trường xuất khẩu. Điều này tốt cho nền kinh tế vì nguồn lực (vốn và lao động) được giải phóng từ các doanh nghiệp kém hiệu quả nhất và dịch chuyển đến các doanh nghiệp hiệu quả nhất.

Từ phân tích các lý thuyết trên, có thể thấy thuận lợi hóa thương mại tác động tới thương mại hàng hoá theo năm kênh chính: cắt giảm chi phí thương mại; mở biên thương mại theo chiều sâu; mở biên thương mại theo chiều rộng; tăng cường sự tham gia vào GVCs; và tăng cường sự tham gia của SMEs vào thương mại quốc tế.

# CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## 3.1 Phương pháp nghiên cứu định tính

### 3.1.1 Phương pháp phân tích, tổng hợp

### 3.1.2 Phương pháp thống kê

### 3.1.3 Phương pháp so sánh

### 3.1.4 Phương pháp kế thừa

## 3.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng

### 3.2.1 Các chỉ số thương mại

a. **Giá trị gia tăng nước ngoài**: Giá trị gia tăng nước ngoài (FVA) cho biết phần nào của tổng xuất khẩu của một quốc gia bao gồm các đầu vào đã được sản xuất ở các quốc gia khác. Tỷ trọng FVA là tỷ trọng xuất khẩu của quốc gia nhưng không thuộc GDP.

b. **Giá trị gia tăng trong nước**: Giá trị gia tăng trong nước (DVA) là một phần của xuất khẩu được tạo ra trong nước, tức là một phần của xuất khẩu đóng góp vào GDP. Giá trị gia tăng trong nước có thể được đặt trong mối quan hệ với các biến khác:

Tổng giá trị gia tăng của nước ngoài và trong nước tương đương với tổng xuất khẩu.

c. **Giá trị gia tăng được kết hợp trong hàng hóa xuất khẩu của quốc gia khác**: DVX cho biết mức độ mà hàng hóa xuất khẩu của một quốc gia được sử dụng làm đầu vào cho xuất khẩu của các quốc gia khác. Ở cấp độ toàn cầu, tổng giá trị này và tổng giá trị gia tăng nước ngoài là như nhau.

d. **Sự tham gia của GVC** cho thấy xuất khẩu của một quốc gia là một phần của quá trình thương mại đa tầng, bằng cách thêm vào giá trị gia tăng nước ngoài được sử dụng trong xuất khẩu của chính quốc gia (FVA), giá trị gia tăng được cung cấp cho các quốc gia khác xuất khẩu (DVX). Mặc dù mức độ xuất khẩu được sử dụng bởi các quốc gia khác để tạo ra xuất khẩu tiếp theo có vẻ ít liên quan hơn đối với các nhà hoạch định chính sách, vì nó không làm thay đổi đóng góp giá trị gia tăng nội địa của thương mại, tỷ lệ tham gia là một chỉ số hữu ích cho mức độ xuất khẩu của một quốc gia được tích hợp trong các mạng lưới sản xuất quốc tế.

### 3.2.2 Mô hình trọng lực

Luận án sử dụng ước lượng PPML cho mô hình trọng lực (1) như sau:

 ln\_REM\_IMP + ln\_REM\_EXP + eijt (1)

Trong đó:

(j) = 1, 2,…., 168 (quốc gia đối tác);

(i) = 10 (Mười quốc gia thành viên ASEAN);

(t) ngụ ý các năm từ 2017 và 2019;

eijt: lỗi

Tijt biểu thị giá trị thương mại của quốc gia (i) trong CSG với quốc gia (j) trong năm (t)

GDPit và GDPjt lần lượt mô tả tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của quốc gia (i) và quốc gia (j) trong năm t.

TFIi: điểm trung bình về hiệu quả tạo thuận lợi thương mại của các thành viên ASEAN

TFIj: điểm trung bình về hiệu suất tạo thuận lợi thương mại của các đối tác thương mại của ASEAN

COMLANGETHNO: Biến giả được đặt bằng 1 nếu hai quốc gia có ngôn ngữ được ít nhất 9% dân số ở cả hai quốc gia sử dụng

Contig: biến giả cho biết trong trường hợp hai quốc gia tiếp giáp

Comcol: biến giả cho biết các quốc gia hiện tại có đang trong quan hệ thuộc địa

Smctry: biến giả cho biết các quốc gia có đã từng hoặc đang là một quốc gia

CONTIG: là biến giả thể hiện có hay không hai quốc gia có tiếp giáp biên giới

DIST: khoảng cách song phương giữa các thành phố lớn nhất của hai quốc gia đó, khoảng cách giữa các thành phố đó được tính theo tỷ trọng của thành phố trong tổng dân số của cả nước. Chúng tôi sử dụng dữ liệu của trang web World Gazetteer, nơi cung cấp số liệu dân số hiện tại và tọa độ địa lý cho các thành phố, thị trấn và địa điểm của tất cả các quốc gia. Công thức chung do Head và Mayer (2002) phát triển và được sử dụng để tính khoảng cách giữa quốc gia i và j là:



trong đó popk chỉ định dân số tập hợp k thuộc quốc gia i. Tham số θ đo độ nhạy cảm của dòng chảy thương mại đối với khoảng cách song phương dkl và được đặt bằng -1.

ln\_REM\_IMP: là hiệp biến mới ở phía xuất khẩu, được xây dựng dưới dạng logarit của gdpi - trung bình có trọng số của khoảng cách song phương (Head, 2003)

ln\_REM\_EXP: là hiệp biến mới ở phía nhà nhập khẩu, được xây dựng dưới dạng logarit của gdpj- trung bình có trọng số của khoảng cách song phương (Head, 2003)

**Dữ liệu**

GDP và khối lượng thương mại được lấy từ cơ sở dữ liệu UNCTADstat. Tất cả dữ liệu được thể hiện bằng đô la Mỹ. Dữ liệu về khoảng cách, ngôn ngữ và biên giới được sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ web Trung tâm d ’Etudes Prospectives et d’Informations Internationales (CEPII) (http://www.cepii.fr/). Các Chỉ số Tạo thuận lợi Thương mại (TFI) của OECD bao gồm 11 chỉ số liên quan chặt chẽ đến các điều khoản của Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại (TFA) của WTO, chẳng hạn như phán quyết trước, thủ tục kháng cáo, phí và lệ phí, thủ tục (tài liệu, tự động hóa, thủ tục), (nội bộ và bên ngoài) hợp tác cũng như quá cảnh (phí và lệ phí, thủ tục, đảm bảo và thỏa thuận và hợp tác). Cơ sở dữ liệu TFIs theo dõi hoạt động tạo thuận lợi thương mại của 152 quốc gia trong năm 2017 và 2019.

# CHƯƠNG IV: THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI TRONG KHUNG KHỔ ASEAN VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA ASEAN

## 4.1 Bức tranh chung về các cam kết, nội dung và sáng kiến thuận lợi hoá thương mại của khối ASEAN

### 4.1.1 Cam kết thuận lợi hoá thương mại theo WTO TFA

Những cam kết thuận lợi hoá thương mại trong khuôn khổ WTO TFA tập trung vào các điều khoản V, VIII và X của GATT về thủ tục hải quan, như giải phóng và thông quan hàng hóa, bao gồm hàng hóa quá cảnh, các biện pháp hợp tác hiệu quả giữa hải quan và các cơ quan phù hợp khác trong thuận lợi hóa thương mại, và các điều khoản về hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực ở lĩnh vực hải quan.

### 4.1.2 Khái quát về Khung thuận lợi hóa thương mại trong các hiệp định nội khối ASEAN

Hội nhập kinh tế trong khung khổ ASEAN cũng giống như những RTA khác tại khu vực Châu Á, đã phát triển trong một thời gian dài và bao gồm nhiều tầng lớp hiệp định và tuyên bố được sắp xếp theo từng bậc thang, bậc dưới là nền tảng cho bậc trên. Nấc thang đầu tiên chính là AFTA, tại đó ASEAN tập trung cắt giảm thuế quan thông qua thực thi CEPT. Hiệp định bao gồm các điều khoản chung kết hợp các khía cạnh khác nhau và có thể được nhóm theo định nghĩa rộng của thuận lợi hóa thương mại. Nấc thang cao hơn là sự thành lập AEC sau khi phê chuẩn Tuyên bố ASEAN Concord II (còn gọi là Bali Concord II) trong hội nghị ASEAN lần thứ chín tại Bali vào tháng 10/2003. Năm 2007, bản Kế hoạch chi tiết AEC đã chỉ định các mốc thời gian cụ thể và mục tiêu rõ ràng cho thực thi các biện pháp thuận lợi hóa thương mại giai đoạn 2008-2015. Tiếp đó, năm 2008, Chương trình làm việc Thuận lợi hóa thương mại được thông qua, bao gồm các nội dung rất rộng: xóa bỏ thuế quan và NTBs, củng cố Quy tắc xuất xứ, Hội nhập hải quan và cửa sổ ASEAN một cửa, Hài hòa hóa tiêu chuẩn và thủ tục phù hợp. Nội dung về hội nhập hải quan trong chương trình làm việc năm 2008 tập trung vào Danh pháp thuế quan đã được hài hòa hóa trong phạm vi ASEAN, Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN, Một cửa ASEAN. Đồng thời, ASEAN cũng thành lập Kho dữ liệu thương mại ASEAN, tái kích hoạt Ủy ban tư vấn chung về thuận lợi hóa thương mại ASEAN (ATF-JCC) với sự tham gia của khu vực tư nhân, và tái cấu trúc cơ chế tham vấn thông qua việc thành lập Giải pháp đầu tư, dịch vụ và thương mại ASEAN (ASSIST).

Sau đó, ASEAN đã tiến một nấc thang cao hơn trên con đường hội nhập kinh tế bằng việc phê chuẩn ATIGA vào năm 2009. ATIGA đã hợp nhất và hợp lý hóa tất cả các điều khoản của CEPT-AFTA và các hiệp định liên kết kinh tế liên quan thành một công cụ pháp lý đơn nhất, tại đó thuận lợi hóa thương mại đã được nhắc tới trong nhiều điều khoản khác nhau. Cụ thể, ATIGA có chương riêng về thuận lợi hóa thương mại (chương 5) và hải quan (chương 6), các điều khoản về các khoản phí và lệ phí liên quan tới hoạt động xuất, nhập khẩu; xuất bản và quản lý các quy định thương mại; và kho dữ liệu thương mại ASEAN (điều khoản 7, 12, 13).

Chương về thuận lợi hóa thương mại kêu gọi các quốc gia thành viên phát triển và thực thi một Chương trình Hành động Thuận lợi hóa thương mại ASEAN toàn diện với một “mục tiêu và lộ trình thực thi rõ ràng cần thiết cho việc tạo ra một môi trường nhất quán, minh bạch, dễ dự đoán cho các giao dịch thương mại quốc tế…” (điều 45). Chương trình hành động thuận lợi hóa thương mại đã đưa ra các hành động và công cụ được thực thi ở cả cấp độ khu vực ASEAN và quốc gia, tại các lĩnh vực như thủ tục hải quan, quy định và thủ tục thương mại, tiêu chuẩn và sự phù hợp, biện pháp vệ sinh dịch tễ, và Cơ chế Một cửa ASEAN (điều 46).

Năm 2016, ASEAN thông qua Khung thuận lợi hóa thương mại, tập trung vào thực thi hiệu quả các cam kết, nghĩa vụ và công cụ liên quan tới thuận lợi hóa thương mại ASEAN đang theo đuổi và yêu cầu các quốc gia thành viên ASEAN phối hợp và nỗ lực hơn trong thực thi các biện pháp thuận lợi hóa thương mại trong vùng. Phạm vi của ATFF như sau: thuận lợi hóa thuế quan và giao thông vận tải; Minh bạch thủ tục thương và quy định thương mại; Tiêu chuẩn và sự phù hợp; sự tham gia của khu vực tư nhân và thuận lợi hóa kinh doanh. So với WTO TFA, ATFF có phạm vi rộng hơn, ngoài bao hàm các thủ tục hải quan, các quy định về minh bạch của thương mại còn bao gồm các tiêu chuẩn, thủ tục hải quan; thuận lợi hóa giao thông vận tải; thương mại điện tử; và các kiến vùng khác nha ASW, ACTS, ATR/NTR, ASSIST và các khu vực khác liên quan tới thương mại.

Đồng thời, ATFF cũng đề ra bảy mục tiêu chiến lược. Các mục tiêu trên đều được cụ thể hóa thành các biện pháp và hành động chiến lược trong kế hoạch hành động chiến lược thuận lợi hóa thương mại AEC 2025. ASEAN phấn đấu thực thi toàn diện các biện pháp thuận lợi hóa thương mại trên vào năm 2025 hoặc sớm hơn, nhờ đó chi phí thương mại trong AEC sẽ giảm 10% vào năm 2020, tăng gấp đôi thương mại nội vùng ASEAN trong giai đoạn 2017-2025 và cải thiện thứ hạng của khối trên các bảng xếp hạng của WB, WEF về năng lực cạnh tranh và môi trường kinh doanh.

Trong bối cảnh nền kinh tế số ASEAN đang phát triển mạnh mẽ, dự kiến sẽ tăng mạnh 6,4 lần, từ 31 tỷ đô la Mỹ năm 2015 lên 197 tỷ vào năm 2025 và là động lực tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế vùng (ERIA, 2019), thuận lợi hóa thương mại số sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc duy trì năng lực cạnh tranh về thương mại của vùng và giúp giải quyết các thách thức trong quản lý thương mại, và logistic phát sinh khi thương mại điện tử xuyên biên giới tăng trưởng quá nhanh (Duval, và cộng sự, 2019). Do đó, các quốc gia ASEAN tiếp tục tham gia ký kết Hiệp định khung về thuận lợi hóa thương mại thương mại phi giấy tờ xuyên biên giới tại Châu Á Thái Bình Dương được thông qua bởi các quốc gia thành viên Liên Hiệp quốc ESCAP vào tháng 5 năm 2016. Hiệp định khung có 53 thành viên, hướng tới thuận lợi hóa thương mại phi giấy tờ (trao đổi dữ liệu) giữa các thành viên của Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á Thái Bình Dương (ESCAP) bằng cách cung cấp một khung khổ liên chính phủ dành riêng cho phát triển các giải pháp pháp lý và công nghệ. Hiệp định khung đóng vai trò bổ trợ cho WTO TFA cũng như các nỗ lực thuận lợi hóa thương mại khác của khu vực.

### 4.1.3 Thuận lợi hóa thương mại trong các hiệp định ASEAN+1

ASEAN đã tham gia ký kết năm FTA bao gồm: AANZFTA, AJCEP, ACFTA, AKFTA, và AIFTA. Các điều khoản thuận lợi hóa thương mại trong các hiệp định trên hầu hết các hiệp định kể trên đều bao gồm năm hạng mục cốt lõi. Đó là: (i) thủ tục và hợp tác hải quan; (ii) rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) và các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS); (iii) các rào cản thương mại phi thuế, đặc biệt là các phí là lệ phí quản lý; (iv) tính minh bạch của pháp luật, quy định và các quy định hành chính; và (v) sử dụng ICT và thương mại điện tử.

### 4.1.4 Các sáng kiến thuận lợi hoá thương mại

Nhiều sáng kiến thuận lợi hóa thương mại chủ chốt được tiến hành bởi ASEAN như sau:

1. Hiện đại hóa và hội nhập hải quan
2. Một cửa
3. Kho dữ liệu thương mại ASEAN

Tiêu chuẩn, các quy định kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp và công nhận lẫn nhau (MRAs).

## 4.2 Khung thuận lợi hoá thương mại của ASEAN

## 4.3 Thực trạng thuận lợi hóa thương mại của khu vực ASEAN

### 4.2.1 Đơn giản hoá các thủ tục, quy định và chứng từ

### 4.2.2 Đối thoại, phối hợp, hội nhập các cơ quan xuyên biên giới

### 4.2.3 Củng cố các cơ quan biên giới như các hoạt động đào tạo hoặc hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan liên quan

### 4.2.4 Hiện đại hoá các biện pháp biên giới

Xét về quốc gia, Singapore là quốc gia có chỉ số hoạt động hàng đầu của ASEAN, đạt xấp xỉ 19,3 điểm, giữ khoảng cách đáng kể với hai quốc gia tiếp theo là Thái Lan, 15,1 điểm tại Việt Nam và 15 điểm. Một lần nữa, ASEAN cho thấy sự khác biệt lớn giữa nhóm dẫn đầu và nhóm cuối cùng, cụ thể là Lào và Myanmar, lần lượt đạt 7,6 điểm và 5,9 điểm.

Xét về nhóm biện pháp, nhóm K (quản trị và công bằng) và nhóm E (Phí và lệ phí) là nhóm biện pháp thuận lợi hóa thương mại được thực thi tốt nhất ở khu vực ASEAN với tổng số điểm thực thi của 10 quốc gia lần lượt là 16,95/20 và 16,62/20. Trái lại, các nhóm biện pháp phối hợp giữa các cơ quan biên giới, với các cơ quan nước ngoài (J) và trong nước (I) và thủ tục – tự động hóa (G) là điểm yếu nhất của các quốc gia thành viên ASEAN khi điểm thực thi lần lượt là 8,05; 9,26 và 10,59. Điểm thực hiện của ba nhóm này tai mỗi quốc gia thành viên ASEAN không đồng đều và có sự phân hóa rõ ràng. Tại nhóm J và I, Singapore (SGP), Brunei (BRN) là hai quốc gia thực thi phối hợp giữa các cơ quan hải quan tốt nhất tại khu vực. Tại nhóm G, Singapore, Thái Lan (THA), Brunei, và Việt Nam (VNM) là bốn quốc gia có điểm số thực hiện vượt trội so với nhóm các quốc gia còn lại, đạt lần lượt là 2; 1,72; 1,61; và 1,38. Các còn lại của nhóm CLMV là Lào (LAO), Myanmar (MMR), Campuchia (KHM) có chỉ số thực hiện tự động hóa thủ tục rất thấp, lần lượt là 0,25; 0,4; và 0,6. Thực tế này cho thấy cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông ở các quốc gia ASEAN phát triển không đồng đều. Một số quốc gia đã có cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông khá tốt, tuy nhiên, một số quốc gia khác trình độ phát triển còn rất hạn chế. Do đó, trong ngắn hạn, việc triển khai các biện pháp thuận lợi hóa thương mại thế hệ mới trong khuôn khổ WTO TFA dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông sẽ gặp nhiều thách thức.

Qua phân tích chỉ số thực hiện thuận lợi hoá thương mại phi giấy tờ, một điều đáng ngạc nhiên là mức độ thực thi biện pháp Hải quan một cửa và Hải quan tự động tại nhóm nước CLMV không cao, chủ yếu ở mức độ thực thi một phần dù hai biện pháp này luôn được coi là trọng tâm trong thực thi thuận lợi hóa thương mại tại khối ASEAN, trong khi nhóm năm nước phát triển hơn đạt mức độ thực thi khá đồng đều và đều ở mức thực thi toàn diện.

## 4.3 Đánh giá sự thực thi thuận lợi hoá thương mại của khối ASEAN

ASEAN vẫn chưa thành công và tiếp tục gặp các thách thức lớn khi thực thi thuận lợi hoá thương mại, trong đó các biện pháp liên ngành hoặc liên cơ quan, chẳng hạn như cơ chế một cửa, điểm hỏi đáp, công bố, quy định về phí và lệ phí, cùng với một số kỹ thuật hải quan tiên tiến, chẳng hạn như xác định trước và doanh nghiệp ưu tiên là các lĩnh vực không tuân thủ chính đối với các nước đang phát triển kém phát triển. Điều này có thể do các biện pháp trên luôn là các biện pháp thách thức và đòi hỏi cao nhất về mức độ hợp tác liên cơ quan cần thiết và sự phức tạp của các khuôn khổ thể chế, luật pháp và quy định.

# CHƯƠNG V: TÁC ĐỘNG CỦA THUẬN LỢI HOÁ THƯƠNG MẠI TỚI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA KHỐI ASEAN

## 5.1 Khái quát tình hình thương mại của khối ASEAN

Trong giai đoạn 2000-2019, kim ngạch thương mại hàng hóa của khối ASEAN tăng xấp xỉ 3,5 lần. Kim ngạch thương mại năm 2019 của khối đạt 2802 tỷ USD với tỷ trọng khá cân bằng của hai thành tố xuất khẩu và nhập khẩu. Kim ngạch xuất khẩu đạt 1418 tỷ USD trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 1384 tỷ USD. Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với xuất khẩu. Sau gần 20 năm, xuất khẩu của khối tăng 4,3 lần, với tốc độ tăng trưởng trung bình toàn thời kỳ là 6,9%. Những con số này đối với nhập khẩu lần lượt là 4,8 lần và 7,5%. Tuy nhiên, về cơ cấu đối tác, thương mại nội vùng ASEAN +3 đang nổi trội hơn hẳn so với thương mại nội khối ASEAN. Do đó, việc thực thi các biện pháp thuận lợi hoá thương mại hiệu quả hơn được kỳ vọng sẽ thúc đẩy thương mại nội khối gấp đôi trong giai đoạn 2017-2025 (Kế hoạch hành động chiến lược thuận lợi hoá thương mại AEC 2025).

Cơ cấu thương mại, tỷ trọng hàng hoá trung gian phục vụ chuỗi giá trị ngày càng cao trong giỏ hàng hoá xuất nhập khẩu của ASEAN, đặt ra thách thức cho khối trong việc đảm bảo dòng hàng hoá này lưu thông nhanh, chuẩn về mặt thời gian.

ASEAN đang ngày càng tích cực hơn trong việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy mạng lưới sản xuất của khối về cơ bản là theo định hướng thị trường, nhưng tự do hóa và thuận lợi hóa đầu tư và thương mại thông qua các FTA đã khuyến khích các MNCs đặt nhiều nhà máy trong khu vực ASEAN, rõ ràng nhất là trong lĩnh vực điện tử và ô tô. Bên cạnh những tác động tích cực của cắt giảm thuế quan, những cải thiện về hải quan ASEAN, hài hòa hóa các tiêu chuẩn, vận tải và hậu cần cũng như tự do hóa, thuận lợi hóa và bảo hộ đầu tư đã tạo thuận lợi cho dòng chảy thương mại và FDI. Đặc biệt hơn, các chương trình tự do hóa và thuận lợi hóa đầu tư và thương mại trong khu vực cũng đã dẫn đến sự lan rộng của mạng lưới sản xuất từ các nước ASEAN phát triển hơn sang CLMV kém phát triển hơn.

## 5.3 Các kênh tác động của thuận lợi hoá thương mại tới thương mại hàng hoá của ASEAN

### 5.3.1 Chi phí thương mại

### 5.3.2 Biên thương mại theo chiều sâu

### 5.3.3 Biên thương mại theo chiều rộng

### 5.3.4 Sự tham gia vào GVCs

### 5.3.5 Tăng cường sự tham gia vào thương mại quốc tế của SMEs

Tiềm năng của các biện pháp thuận lợi hóa thương mại để giảm chi phí thương mại cũng có thể ảnh hưởng đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của ASEAN. Đặc biệt, việc cắt giảm chi phí có ý nghĩa to lớn đối với việc tham gia vào chuỗi cung ứng thông qua việc định hình mức độ mà hàng xuất khẩu của một quốc gia ASEAN được các công ty ở các nước đối tác sử dụng làm đầu vào cho xuất khẩu của chính họ (liên kết trước hoặc bán vào GVC) và mức độ sử dụng đầu vào trung gian nước ngoài trong xuất khẩu của một quốc gia ASEAN nhất định (liên kết sau hoặc mua từ GVC) (OECD, 2018).

Tạo thuận lợi thương mại thúc đẩy trực tiếp cả hai mặt của GVC, phía cầu và phía cung, hoặc chính là liên kết sau và trước. Tạo thuận lợi thương mại đặc biệt quan trọng trong một số lĩnh vực liên quan đến công nghệ cao hoặc trung bình (OECD, 2018). Hơn nữa, các hoạt động của GVC được tổ chức xung quanh các trung tâm sản xuất lớn theo truyền thống – do đó khoảng cách đến các trung tâm sản xuất chính ở Châu Âu, Bắc Mỹ và Châu Á càng cao, mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (OECD, 2015) càng thấp. Nhờ thuận lợi hóa thương mại, chi phí về tiền và thời gian tại biên giới sẽ giảm, một phần rào cản xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa tại biên giới sẽ giảm, và sự phối hợp giữa các bên liên quan đến thương mại sẽ được tăng cường. Biên giới vật lý có thể bị phai mờ một phần và dần trở nên vô hình, dẫn đến mở ra cơ hội mới cho các nước ASEAN tham gia GVC ngay cả khi họ không có lợi thế về vị trí đối với các trung tâm sản xuất châu Âu và Bắc Mỹ.

## 5.2 Đánh giá tác động của thuận lợi hoá thương mại tới thương mại hàng hoá của ASEAN

Trong khuôn khổ luận án, NCS sử dụng dữ liệu bảng để cải thiện hiệu quả ước tính, sau đó áp dụng các phương pháp tác động cố định theo cặp để giải quyết vấn đề nội sinh của các biến chính sách thương mại (Baier và Bergstrand, 2007). Bên cạnh đó, việc sử dụng dữ liệu bảng cho phép xử lý linh hoạt và toàn diện và ước tính tác động của chi phí thương mại song phương bất biến theo thời gian với các tác động cố định theo cặp. Nhược điểm là, dữ liệu bảng có thể không phải lúc nào cũng có sẵn, do đó NCS kiểm soát khoảng cách bằng cách sử dụng biến REM\_EXP (REM\_IMP) cho quốc gia xuất khẩu (và quốc gia nhập khẩu) để tránh sai lệch nghiêm trọng trong ước tính của các biến trọng lực (Anderson và van Wincoop, 2003). Các biến này được định nghĩa là khoảng cách trung bình theo GDP đến tất cả các quốc gia khác. Luận án sử dụng Poisson Pseudo Maximum Likelkel (PPML) để ước tính mô hình trọng lực.

Mô hình trọng lực mà Luận án ước tính như sau:

 ln\_REM\_IMP + ln\_REM\_EXP + eijt  (1)

##### Bảng 5.10: Kết quả thực nghiệm

|  |  |
| --- | --- |
| Tên biến | **Kết quả định lượng (1)** |
|  | **trade** |
| ln\_DIST | 0.125 |
| (1.61) |
| ln\_gdpi | 0.835\*\*\* |
| (18.49) |
| ln\_gdpj | 0.676\*\*\* |
| (5.10) |
| **lntfij** | **1.316\*\*** |
| **(2.97)** |
| **lntfii** | **1.718\*** |
| **(2.15)** |
|  |
| Landlocked | -0.250 |
| (-0.40) |
| contig | 0.489\*\*\* |
| (4.09) |
| COMLANGETHNO | 0.329\*\* |
| (2.72) |
| comcol | 0.580\*\* |
| (2.72) |
| smctry | 0.352 |
| (1.29) |
| ln\_REM\_EXP | 0.333\*\*\* |
| (3.31) |
| ln\_REM\_IMP | -0.967\*\*\* |
| (-4.36) |
| \_cons  | -0.527 |
| (-0.13) |
| N | 3009 |
| t statistics in parentheses |
| \* p<0.05, \*\* p<0.01, \*\*\* p<0.001 |

Theo kết quả ước lượng PPML, ngoại trừ các biến khoảng cách DIST, landlocked và smctry không có ý nghĩa thống kê, kết quả của phương trìnhphù hợp với kết quả được tìm thấy trước đây trong phần lý thuyết và tổng quan tài liệu. Cột 1 là kết quả của mô hình trọng lực ước tính với hai biến tạo thuận lợi thương mại: TFIi (điểm trung bình về hiệu quả tạo thuận lợi thương mại của các thành viên ASEAN) và TFIj (điểm trung bình về hiệu suất tạo thuận lợi thương mại của các đối tác thương mại của ASEAN). Quy mô của các đối tác thương mại ảnh hưởng tích cực đến dòng chảy thương mại của ASEAN, trong đó GDP của các thành viên ASEAN có tác động tích cực lớn hơn và có ý nghĩa thống kê đến dòng chảy thương mại so với GDP của các đối tác thương mại của họ. Các nước có đường biên giới chung (contig) thương mại gấp 1,69 lần hoặc hơn 60% so với các nước không có chung đường biên giới. Khoảng cách của nhà xuất khẩu có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến dòng chảy thương mại trong khi khoảng cách của nhà nhập khẩu có tác động tiêu cực đến dòng chảy thương mại. Điều đó có nghĩa là ASEAN càng bị cô lập thì càng ít giao thương với phần còn lại của thế giới. Điều này phản ánh rõ bản chất chuỗi giá trị khu vực của ASEAN, khi các nguyên liệu đầu vào trung gian nhập khẩu từ Đông Á - những quốc gia có khoảng cách vật chất tương đối gần - chiếm tỷ trọng lớn.

Biến quan tâm chính của Luận án là tfii và tfij, cho thấy rằng sự cải thiện về tạo thuận lợi thương mại của cả nước xuất khẩu và nhập khẩu thêm 1% đã làm tăng kim ngạch thương mại lên 1,718% và 1,316%. Rất có ý nghĩa khi hoạt động tạo thuận lợi thương mại của các thành viên ASEAN có tác động lớn hơn so với của đối tác đối với dòng chảy thương mại. Phát hiện này cho thấy tiềm năng cải thiện thương mại của khối thông qua củng cố các thành quả thuận lợi hoá thương mại.

# CHƯƠNG VI: TRIỂN VỌNG VÀ XU HƯỚNG THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI TRONG KHUÔN KHỔ ASEAN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

## 6.1 Bối cảnh thế giới và khu vực ASEAN

Để dự báo tốt hơn triển vọng tương lai của các nước ASEAN, cần hiểu rõ ba đặc điểm nổi bật của khu vực: sự đa dạng hài hòa, khát vọng phát triển và hội nhập toàn cầu. Tuy nhiên, bối cảnh thế giới đã thay đổi và đặt ra thách thức đối với sự phát triển kinh tế nói chung và tăng trưởng thương mại của khối. Thứ nhất, cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung, bắt đầu từ năm 2018. Căng thẳng thương mại đã làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới từ mức trung bình 3,5% trong năm 2016-2018 xuống 2,9% vào năm 2019, và ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều nền kinh tế toàn cầu. Thứ hai, đại dịch COVID-19, bùng phát ở Vũ Hán, Trung Quốc vào cuối năm 2019. Tác động của cuộc khủng hoảng này rất sâu rộng và vô cùng nghiêm trọng, đẩy nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái sâu vào năm 2020.

## 6.2 Triển vọng và xu hướng thuận lợi hóa thương mại trong khuôn khổ ASEAN

Sau đây là một số khuyến nghị về các biện pháp cụ thể cho khối ASEAN để tiếp tục củng cố các thành quả thuận lợi hoá thương mại mà khối ASEAN đã đạt được.

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện thủ tục thông quan tự động.

Thứ hai, cân nhắc hàng rào phi thuế quan và hài hòa hóa các tiêu chuẩn.

Thứ ba, phán quyết trước: đưa ra các phán quyết trước trong phân loại, định giá và xác định các quy tắc xuất xứ, bao gồm các vấn đề “về nguyên tắc”; sử dụng Hiệp định Hải quan nâng cao để loại bỏ sự không chắc chắn trong giao dịch thương mại và ngăn ngừa tranh chấp giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp.

## 6.3 Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Các cơ quan chức năng Việt Nam đã theo đuổi một số biện pháp tạo thuận lợi thương mại trong những năm gần đây. Chính phủ đã thúc đẩy quá trình cải cách tạo thuận lợi thương mại. Tuy sự hợp tác với khu vực doanh nghiệp vẫn còn khá hạn chế, nhưng hợp tác với khu vực tư nhân đã được lên kế hoạch và sẽ được tiến hành bởi cơ quan hải quan Thụy Điển, Singapore và Việt Nam. Do đó, Việt Nam cần có một cam kết chính trị mạnh mẽ để cải thiện hoạt động thương mại của mình. Bên cạnh đó, bất chấp sự phát triển rất tích cực của tạo thuận lợi thương mại ở Việt Nam, một số thách thức vẫn còn và cần được giải quyết như thủ tục hành chính phức tạp, hành vi tham nhũng của hải quan cũng như các quan chức cũng như kéo dài quá trình hoàn thành thủ tục xuất nhập khẩu. Hơn nữa, các quy định minh bạch, rõ ràng và dễ dự đoán là cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy của hàng hóa. Đồng thời, việc đào tạo, nâng cao năng lực của các nhân viên và quan chức hải quan cũng rất cần thiết. Thêm vào đó, việc thực thi và áp dụng luật cần nhất quán, quy trình xuất, nhập khẩu cần tinh gọn để hạn chế, giảm thiểu những khó khăn của các doanh nghiệp thương mại gặp phải và góp phần thúc đẩy sự tham gia của họ vào chuỗi giá trị toàn cầu.

# KẾT LUẬN

Thuận lợi hóa thương mại là một động lực đã được thừa nhận trong phát triển kinh tế và hội nhập khu vực của khối ASEAN. Thuận lợi hoá thương mại đóng một vai trò quan trọng đối với việc thực hiện mục tiêu thiết lập ASEAN như một thị trường và cơ sở sản xuất duy nhất, ổn định, thịnh vượng, cạnh tranh cao và hội nhập kinh tế, tạo thuận lợi hiệu quả cho thương mại và đầu tư, trong đó có dòng chảy tự do hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Tuy ASEAN đang hội nhập nhanh chóng vào thị trường khu vực và toàn cầu với các tiến bộ đáng kể về sự tham gia vào GVC nhưng áp lực cạnh tranh ngày càng tăng đến từ các quốc gia đang phát triển khác. Bên cạnh đó, những nỗ lực xóa bỏ thuế quan là chưa đủ vì các chi phí thương mại phi thuế quan khác liên tục gây tổn hại cho sự tham gia của GVCs và RVCs của khối kinh tế. Do đó, ASEAN cần tiếp tục cải cách và tăng cường các biện pháp chính sách khác như tạo thuận lợi cho thương mại và dịch vụ, thu hút FDI, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, để duy trì khả năng cạnh tranh của khu vực và thúc đẩy thương mại song phương. ASEAN đã tham gia Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại WTO (TFA), cũng như số lượng sáng kiến ​​khu vực và tiểu vùng được thực hiện ngày càng tăng để tạo điều kiện trao đổi thông tin điện tử dọc theo chuỗi cung ứng quốc tế, bao gồm Hiệp định một cửa ASEAN (ASWA) và Hiệp định khung gần đây hơn về tạo thuận lợi cho thương mại không giấy qua biên giới ở châu Á và Thái Bình Dương (FA-CPT), nhưng thành tựu thuận lợi hoá thương mại giữa các quốc gia ASEAN không đồng đều.

Việc cắt giảm chi phí nhờ thực thi thuận lợi hoá thương mại có ý nghĩa to lớn đối với việc tham gia vào chuỗi cung ứng thông qua việc định hình mức độ mà hàng xuất khẩu của một quốc gia ASEAN được các công ty ở các nước đối tác sử dụng làm đầu vào cho xuất khẩu của chính họ (liên kết trước hoặc bán vào GVCs) và mức độ sử dụng đầu vào trung gian nước ngoài trong xuất khẩu của một quốc gia ASEAN nhất định (liên kết sau hoặc mua từ GVCs). Tạo thuận lợi thương mại thúc đẩy trực tiếp cả hai mặt của GVCs, phía cầu và phía cung, hoặc chính là liên kết sau và trước. Nhờ những nỗ lực tạo thuận lợi thương mại trong việc cải thiện tính minh bạch, dễ dự đoán và tăng cường công khai các loại văn bản pháp lý, tính dễ dự đoán và đáng tin cậy cao của hệ thống pháp luật điều chỉnh thương mại tạo môi trường lý tưởng cho sự phát triển của các GVCs. Tạo thuận lợi thương mại giúp đầu vào ở phía cầu cũng như hàng hoá trung gian, hàng hóa cuối cùng ở phía cung có thể được giao dịch nhanh chóng và đáng tin cậy, tăng cường động lực và động lực của doanh nghiệp để tham gia nhiều hơn vào GVCs cũng như thương mại quốc tế.

Tạo thuận lợi thương mại đặc biệt quan trọng trong một số lĩnh vực liên quan đến công nghệ cao hoặc trung bình. Do tính chất của ngành, các thông tin liên quan đến thương mại đầy đủ và dễ tiếp cận, cũng như các yêu cầu tài liệu đơn giản và hài hòa quốc tế sẽ đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong trường hợp tìm nguồn cung ứng đầu vào nước ngoài cho thiết bị vận tải, hóa chất, và các lĩnh vực thiết bị điện và quang. Trong bối cảnh một số nước ASEAN đang thúc đẩy tái cơ cấu cơ cấu xuất nhập khẩu theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ cao và trung bình, giảm tỷ lệ các ngành thâm dụng lao động hoặc thâm dụng công nghệ thấp, việc tạo thuận lợi thương mại liên quan đến thủ tục biên giới là cũng là một trong những gói chính sách ưu đãi quan trọng nên được chính phủ thực hiện.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1. Trần Thị Mai Thành (2018), “Chính sách bảo hộ thương mại dưới thời tổng thống Mỹ Donald Trump và tác động tới Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu Châu Mỹ*, số 4/2018
2. Tran Thi Mai Thanh (2018), Assessing the Potential Impacts of Vietnam - EU Free Trade Agreement (EVFTA) on Vietnamese Merchandise Exports, *Vietnam’s Social Economic Development*, No. 2, 2018
3. Trần Thị Mai Thành, Phạm Sỹ An, Trần Thị Kim Chi (2019), Biện pháp kỹ thuật đối với thương mại trong thương mại quốc tế giai đoạn 2000-2019: Thực trạng và hàm ý cho Việt Nam, *Tạp chí kinh tế và tài chính Việt Nam*, số tháng 11-12/2019
4. Trần Thị Mai Thành (2020), Sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của ASEAN trong bối cảnh đại dịch Covid-19, *Tạp chí Đông Nam Á*, Số 8 (245), 2020
5. Trần Thị Mai Thành (2020), Vietnam’s Merchandise Export To The Us In 2000 – 2019: Technical Barriers And Trade Facilitation Issues, *Vietnam’s Social Economic Development,* Issuse 3, Number 103, 2020.
6. Trần Thị Mai Thành (2020), *Thuận lợi hóa thương mại trong bối cảnh nền kinh tế số ở ASEAN và hàm ý cho Việt Nam*. Hội thảo khoa học quốc gia “Tác động của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến thương mại và đầu tư Việt Nam”, NXB Khoa học Kỹ Thuật, 2020, ISBN 987-604-67-1318-0.
7. Tran Thi Mai Thanh, Nguyen Anh Thu (2020), *Trade Facilitation Implementation and GVC: Participation of association of South East Asia Nations.* The Dynamics of International Trade and Global Supply Chains, the 6th Conference on International Economic Corporation and Integration (CIECI), Sciences and technics publishing house 2020, ISBN 978-604-67-1512-2